



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
& PHÁT TRIỂN DU LỊCH
VINACONEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2026/NQ-VITC-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 và sửa đổi, bổ sung bởi các luật có liên quan;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex:

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (“Công ty”) ngày 24/4/2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty nêu tại Báo cáo số 72/2026/BC-BĐH ngày 01/04/2026 của Ban điều hành với các điểm chính như sau:

1. Các chỉ tiêu Kết quả sản xuất kinh doanh chính năm 2025:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Kế hoạch 2025	Kết quả thực hiện 2025	
			Giá trị	% so với Kế hoạch 2025
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	523.640	309.621	59,13%
2	Tổng doanh thu	1.793.312	8.032	0.45%
3	Lợi nhuận trước thuế	568.591	(77.448)	
4	Lợi nhuận sau thuế	454.873	(77.448)	

2. Các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh chính năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	
			Kế hoạch năm 2026	% so với năm 2025
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	309.621	962.875	311%
2	Tổng doanh thu	8.032	1.030.870	
3	Lợi nhuận trước thuế	(77.448)	126.161	
4	Lợi nhuận sau thuế	(77.448)	100.929	

Điều 2: Thông qua Báo cáo đánh giá công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 theo nội dung nêu tại Báo cáo số 73/2026/BC-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị công ty.

Điều 3: Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát theo nội dung nêu tại Báo cáo số 74/2026/BC-BKS ngày 01/04/2026 của Ban kiểm soát.

Điều 4: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán theo nội dung nêu tại Tờ trình số 75/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị công ty, với một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu/	BCTC công ty lập	BCTC kiểm toán
Tài sản ngắn hạn	274.559	2.004.163
Tài sản dài hạn	5.186.562	3.428.814
Tổng tài sản	5.461.121	5.432.977
Nợ phải trả	3.955.735	3.927.702
Vốn chủ sở hữu	1.505.386	1.505.275
Doanh thu	8.032	8.032
Chi phí	85.369	85.480
Lợi nhuận trước thuế	(77.338)	(77.448)
Lợi nhuận sau thuế	(77.338)	(77.448)

Điều 5: Thông qua việc Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định lựa chọn một công ty trong Danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2026 để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

Điều 6: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 theo nội dung nêu tại Tờ trình số 77/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị với các điểm chính như sau:

1. Lợi nhuận theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm 2025:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025: - 77.448.434.356 đ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2025: - 617.259.530.089 đ

2. Phân phối lợi nhuận: Do công ty vẫn đang trong giai đoạn đầu tư mà chưa triển khai kinh doanh nên chưa có doanh thu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2025 của Công ty âm 617.259.530.089 đồng. Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2025.

Điều 7: Thông qua việc Quyết toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 và Phương án chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 theo nội dung nêu tại Tờ trình số 78/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị với các điểm chính như sau:

1. Quyết toán chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025

- Thù lao Hội đồng quản trị: 594.832.000 đồng/năm
- Thù lao Ban kiểm soát: 119.200.000 đồng/năm
- Tổng cộng** **714.032.000 đồng/năm**

2. Phương án chi trả thù lao Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát năm 2026

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 15.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Hội đồng quản trị: 10.000.000 đồng/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng

Điều 8: Phê duyệt kết quả thực hiện các giao dịch trong năm 2025 và Thông qua chủ trương thực hiện các giao dịch trong năm 2026 giữa Công ty với Người có liên quan theo nội dung nêu tại Tờ trình số 79/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị với các điểm chính như sau:

1. Phê duyệt Kết quả thực hiện giao dịch giữa Công ty với Tổng công ty CP Vinaconex và/hoặc các đơn vị thành viên của Tổng công ty CP Vinaconex và cổ đông lớn trong năm 2025 như nêu tại Phụ lục 01 đính kèm Nghị quyết này.

2. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch trong tương lai giữa Công ty với Người có liên quan tuân thủ quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, với các điểm chính như sau:

Bên giao kết hợp đồng với Công ty	Là cổ đông lớn hoặc người có liên quan khác theo quy định của pháp luật tùy thuộc vào thời điểm thực hiện giao dịch.
Hình thức hợp đồng	Hợp đồng vay vốn hoặc các hợp đồng để huy động vốn khác phù hợp với các quy định của pháp luật.
Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị các hợp đồng khoảng 3.000 tỷ và giải ngân từng lần theo nhu cầu vốn của công ty.
Lãi suất	Tối đa bằng lãi suất vay vốn mà công ty đi vay các tổ chức tín dụng cùng kỳ hạn và thời điểm giải ngân.
Thời hạn vay vốn	Tối đa 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
Tài sản bảo đảm	Bảo đảm bằng các tài sản và quyền tài sản của Công ty và dự án Cái Giá .
Mục đích vay vốn	Thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty và dự án Cái Giá.
Điều kiện khác	Các điều kiện của hợp đồng vay vốn từ Người có liên quan không được bất lợi hơn so với các khoản vay hiện hữu của Công ty.

3. Đại hội đồng cổ đông giao và uỷ quyền cho Hội đồng quản trị Công ty được quyết định các điều khoản và điều kiện cụ thể của các hợp đồng, giao dịch cụ thể tại mục 2 nêu trên, bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, thay thế các hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 9: Thông qua việc thay đổi tên của Công ty, thay đổi ngành, nghề kinh doanh theo nội dung nêu tại Tờ trình số 80/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị với các điểm chính như sau:

1. Thay đổi tên công ty:

1.1. Tên Công ty hiện tại:

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tên bằng tiếng nước ngoài: VINACONEX INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VINACONEX-ITC., JSC

Email: vitic@vinaconexitc.com.vn;

Website: www.vinaconexitc.com.vn

1.2. Tên dự kiến sau khi sửa đổi:

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ITC

Tên bằng tiếng nước ngoài: ITC INVESTMENT AND TOURISM DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ITC DEVELOPMENT., JSC

Email: info@itcdevelopment.com.vn

Website: www.itcdevelopment.com.vn

2. Thay đổi ngành, nghề kinh doanh:

2.1. Xóa bỏ ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký	Mã ngành
1.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
2.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
3.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
4.	Đại lý du lịch	7911
5.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
6.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;	6820
7.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;	7020

8.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;	5510
9.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);	9329
10.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
11.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
12.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Buôn bán vật tư xây dựng; - Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng;	4663
14.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
15.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
16.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990

2.2. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành
1.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671
2.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
3.	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
4.	Đại lý lữ hành	7911
5.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
6.	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản	6821

	Chi tiết: Dịch vụ Sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ Môi giới bất động sản	
7.	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý); Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ Định giá bất động sản	6829
8.	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	7020
9.	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
10.	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329
11.	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	4773
12.	Dịch vụ làm tóc	9621
13.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0729
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
15.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0131
16.	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990

3. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị được chủ động lựa chọn thời điểm thực hiện thủ tục thay đổi tên Công ty, thay đổi ngành, nghề kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

Điều 10: Thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty theo nội dung nêu tại Tờ trình số 81/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 với các điểm chính như sau:

1. Thông qua sửa đổi, bổ sung các nội dung được trình bày tại phụ lục đính kèm tờ trình này của Hội đồng quản trị;

2. Giao cho Tổng giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty ký ban hành Điều lệ năm 2026 của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và thực hiện việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Thông qua việc giao nhiệm vụ và ủy quyền cho HĐQT để triển khai hoạt động kinh doanh năm 2026 tại Tờ trình số 82/2026/TTr-HĐQT ngày 01/04/2026 của Hội đồng quản trị

Điều 12: Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 24/4/2026.

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/4/2026 của Công ty thông qua toàn văn tại cuộc họp.

Nơi nhận:

- UBCK NN (để b/c)
- Sở GD&ĐT Hà Nội (để b/c)
- Các TV HĐQT, Ban TGD, Ban KS (để t/h);
- Các phòng ban chức năng Cty (để t/h);
- Phòng TCHC (để CBTT);
- Đăng Website Cty (thay cho thông báo);
- Lưu: NPTQT, PC.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI



Trần Văn Chiến

11/01/2026 - 11/01/2026

**PHỤ LỤC 01 - KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY
VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TRONG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 79/2026/TTr-HĐQT, ngày 01/04/2026)

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ có liên quan của Công ty	Nội dung, khối lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	Là Công ty mẹ kể từ ngày 31/3/2022.	1. Chi phí mua dịch vụ: 55.600.000 VND. 2. Chi phí lãi vay: 11.666.030.971 VND. 3. Vay bên liên quan: 373.579.679.343 VND 4. Khối lượng xây lắp hoàn thành: 53.244.937.918 VND. Tổng: 438.546.248.232 VND.
2	Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Là công ty con của Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	Khối lượng xây lắp hoàn thành: 2.942.235.930 VND.
3	Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Là công ty con của Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	Chi phí thuê văn phòng: 1.766.291.436 VND.
4	Công ty CP thiết kế và nội thất Vinaconex	Công ty liên kết của Cổ đông lớn (VCG), bên có liên quan của người nội bộ	Chi phí thi công, cải tạo sửa chữa văn phòng: 48.770.102 VND

5	Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty liên kết của Cổ đông lớn (VCG), bên có liên quan của người nội bộ	Chi phí mua dịch vụ: 110.609.002 VND.
6	Công ty TNHH Khu Đông - Phú Quốc	Là cổ đông lớn	1. Hợp đồng vay vốn: 24.200.000.000 VND 2. Chi phí lãi vay: 181.890.410 VND Tổng: 24.381.890.410 VND

